

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	6.8%	-11.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

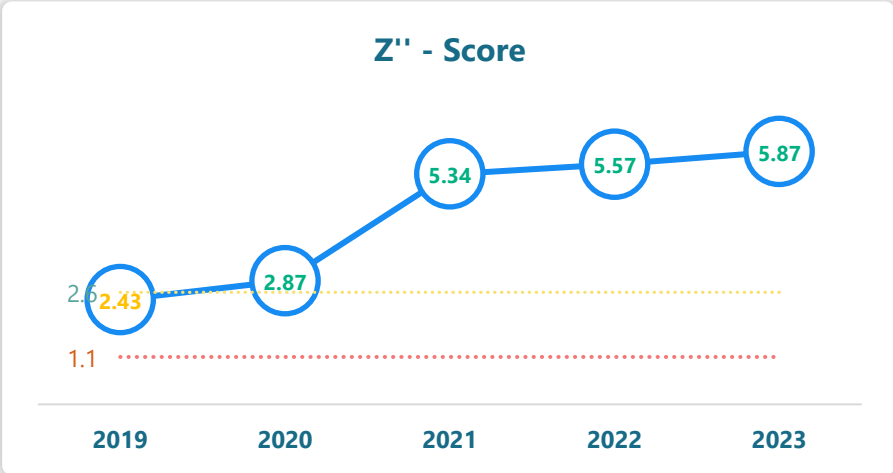
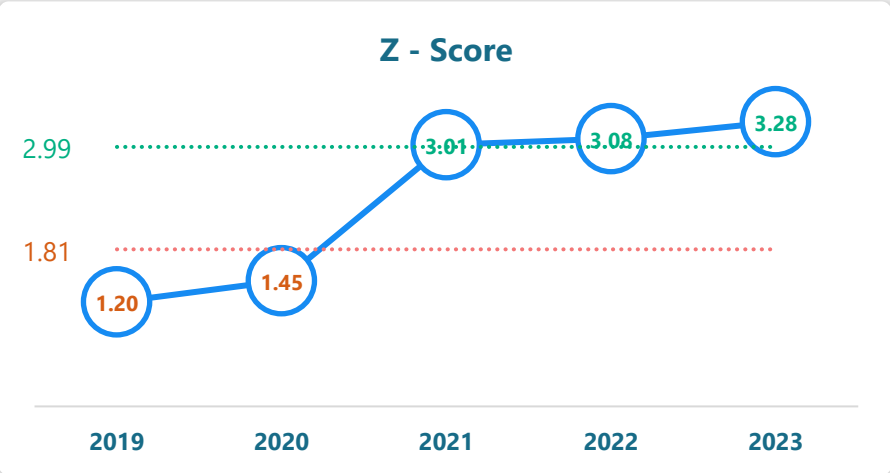
Hệ số nguy cơ phá sản	5.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	952	▲ 15.0
tỷ VNĐ		▲ 1.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	244	▼ 30.0
tỷ VNĐ		▼ 11.0%

ROE	2023	+/- YoY
	8.3%	▼ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
	6.9%	▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **RTB** năm **2023** đạt **3.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

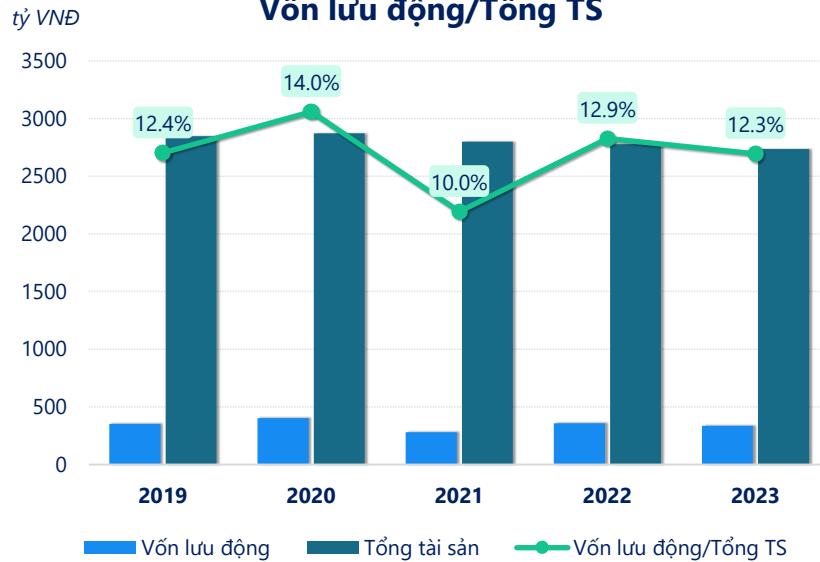
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **RTB** năm **2023** đạt **5.87**, cao hơn so với năm 2022 (5.57). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **RTB** ghi nhận doanh thu thuần **952.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **243.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.67%** và **giảm 11.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Vốn lưu động/Tổng TS

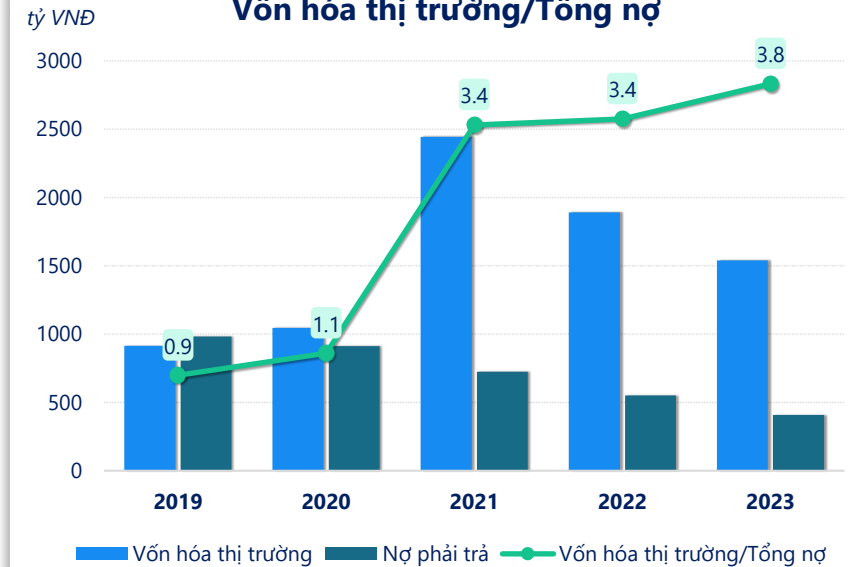


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

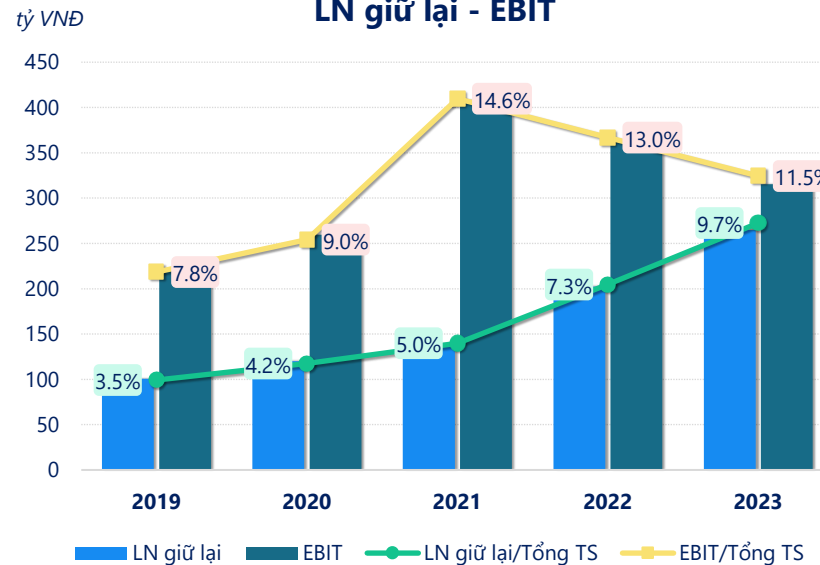
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.78, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

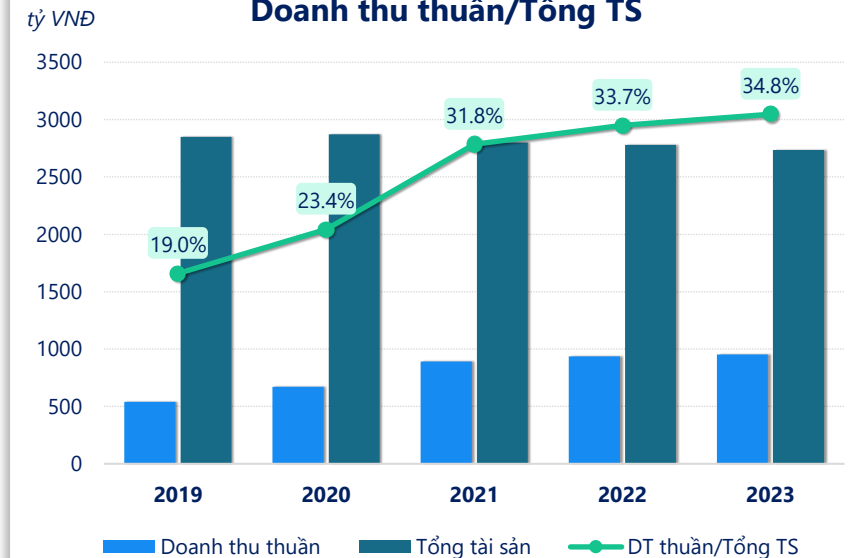
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,717	2,779	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	537	649	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	169	190	-11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	103	3.6%
Phải thu ngắn hạn	30.1	35.6	-15.5%
Hàng tồn kho	149	238	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	81.3	82.0	-0.9%
Tài sản dài hạn	2,180	2,130	2.4%
Phải thu dài hạn	0	3.51	-100%
Tài sản cố định	1,920	1,870	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	167	157	6.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.2	61.2	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	35.1	38.5	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	551	-25.9%
Nợ ngắn hạn	220	290	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	51.0	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	13.8	72.3%
Nợ dài hạn	188	261	-28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	177	250	-29.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,309	2,228	3.6%
Vốn chủ sở hữu	2,309	2,228	3.6%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	540	671	891	937	952
Giá vốn hàng bán	428	512	554	618	697
Lợi nhuận gộp	112	159	337	319	255
Doanh thu HĐTC	21.3	62.4	21.8	31.8	37.9
Chi phí TC	38.2	50.5	44.8	41.5	41.5
Chi phí lãi vay	33.6	42.0	38.5	25.3	20.2
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94
Chi phí bán hàng	24.9	23.9	38.4	37.3	30.0
Chi phí QLDN	50.5	48.2	61.5	62.2	61.2
LN thuần từ HĐKD	19.9	98.7	213	209	158
Lợi nhuận khác	168	119	156	128	137
LN trước thuế	188	218	369	337	295
Lợi nhuận sau thuế	147	181	339	274	244
LNST của CĐ cty mẹ	157	168	252	211	190

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.8	113	205	77.9	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	132	64.9	92.5	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.0	-157	-349	-266	-260
Tiền đầu kỳ	378	240	352	266	190
Lưu chuyển tiền thuần	-138	87.7	-79.5	-95.9	-28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	24.3	-7.07	20.4	7.44
Tiền cuối kỳ	240	352	266	190	170